TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2017/DS-PT
Ngày: 28-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2017/DS-PT ngày 27/7/2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 08/6/2017 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2017/QĐPT-DS ngày 16/8/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Huy C, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Số 19/11, khu phố T1, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:*

+ Bà Nguyễn Thị Hoàng H, sinh năm 1966;

+ Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ thường trú: Số 20/11, khu phố Đ A, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1983; địa chỉ liên hệ: Công ty luật Hợp danh Q, số 53, Nguyễn AQ, phường T,

thành phố B, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 6 năm 2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978; địa chỉ thường trú: Số 19/11, khu phố T1, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn Q.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Huỳnh Huy C trình bày:

Do quen biết nhau từ trước nên từ năm 2014, ông C đã cho ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Hoàng H vay tiền. Ông Q, bà H đã vay tiền ông C nhiều lần, cụ thể từng lần và số tiền vay như sau:

- Ngày 06/9/2015, ông C cho bà H và ông Q vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 06/9/2015, lãi suất 4%/tháng, các bên có làm giấy mượn tiền có chữ ký của ông Q, bà H và có lăn tay của bà H.

- Ngày 14/12/2016, ông C cho bà H và ông Q vay số tiền 2.050.000.000 đồng với 04 giấy mượn tiền, thời hạn vay 05 ngày kể từ ngày 14/12/2016, không thỏa thuận lãi suất, các bên có làm giấy mượn tiền có chữ ký và lăn tay của bà H.

- Ngày 17/12/2016, ông C cho bà H và ông Q vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 05 ngày kể từ ngày 17/12/2016, không thỏa thuận lãi suất, các bên có làm giấy mượn tiền có chữ ký và lăn tay của bà H.

- Ngày 18/12/2016, ông C cho bà H và ông Q vay số tiền 300.000.000 đồng với 02 giấy mượn tiền, 01 giấy mượn tiền thời hạn vay 03 ngày, 01 giấy mượn tiền thời hạn vay 05 ngày kể từ ngày 18/12/2016, không thỏa thuận lãi suất, các bên có làm giấy mượn tiền có chữ ký và lăn tay của bà H.

Đến nay, ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Hoàng H còn nợ ông C tổng số tiền 3.000.000.000 đồng. Khi cho vay tiền, bà H là người trực tiếp đến nhận tiền từ C. Trong các giấy mượn tiền các bên không thỏa thuận mục đích vay nhưng ông Q, bà H đều nói là vay tiền để cho ông Q trả tiền hoàn công xây dựng công trình. Do quen biết nhau đã lâu và ông C biết ông Q là chủ thầu xây dựng nên chỉ cần có bà H đến vay tiền, ký giấy mượn tiền là ông C cho vay. Ông C xác định cho vợ chồng bà H và ông Q vay tiền. Từ khi vay tiền đến tháng 12/2016, ông Q và bà H chỉ trả cho ông C số tiền lãi khoảng 30.000.000 đồng cho khoản vay 250.000.000 đồng ngày 06/9/2015 còn các khoản vay khác bà H, ông Q không trả tiền lãi, tiền gốc cho ông C. Khi trả lãi đều do bà H trực tiếp đem tiền đến nhà trả cho ông C. Số tiền ông C cho bà H, ông Q vay là tiền riêng của ông C, không liên quan đến vợ ông là bà Nguyễn Thị Bích T. Nay,

ông C yêu cầu ông Q và bà H phải liên đới trả số tiền vay đã đến hạn trả là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy mượn tiền ngày 06/9/2015; 02 giấy mượn tiền ngày 18/12/2016; 04 giấy mượn tiền ngày 14/12/2016; 01 giấy mượn tiền ngày 17/12/2016.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng H trình bày:

Bà H và ông Phạm Văn Q là vợ chồng. Vợ chồng bà H có quen biết ông Huỳnh Huy C khoảng 10 năm nay. Từ năm 2014, bà H và ông Q có vay của ông C số tiền là 250.000.000 đồng, khi vay có viết giấy mượn tiền, tuy nhiên đã trả đủ cả gốc và lãi theo thỏa thuận. Bà H xác định hiện nay còn nợ ông C 3.000.000.000 đồng. Trong đó: Số tiền 250.000.000 đồng ngày 06/9/2015, có chữ ký của bà và ông Phạm Văn Q là khoản nợ chung của bà H và ông Q. Bà H là người trực tiếp nhận tiền từ ông C, hàng tháng bà H là người trả tiền lãi 10.000.000 đồng, đến tháng 12/2016 bà H không trả lãi cho ông C nữa. Tổng số tiền lãi bà đã trả cho ông C là 140.000.000 đồng, khi trả lãi không có giấy tờ chứng minh, không có người làm chứng. Bà và ông Q vay số tiền này là để cho em gái ông Q tên Phạm Thị Thùy D vay lại với lãi suất 4%/tháng, khi cho bà D vay các bên không làm giấy tờ gì. Từ ngày 06/9/2015, bà D mới trả cho bà H 03 tháng tiền lãi, tổng số tiền 30.000.000 đồng, sau đó bà D không trả cho bà H, ông Q tiền lãi nữa mà hàng tháng trả tiền gốc từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Số tiền bà H nhận của bà D từ tháng 12/2016 cho đến nay bà H dùng cho trả cho những khoản vay nhỏ khác, khi trả không có giấy tờ gì hết. Bà H không yêu cầu bà D trả số tiền nêu trên cho ông C mà bà và ông Q sẽ tự trả. Số tiền vay còn lại là 2.750.000 đồng, chỉ có chữ ký và điểm chỉ của bà H nên là khoản vay riêng của bà H. Bà H là người trực tiếp nhận tiền từ ông C. Trong các giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng thực tế các bên thỏa thuận miệng với nhau là 9%/tháng. Bà H vay với mục đích cho bà Trần K vay lại với lãi suất cũng 9%/tháng. Do bà Trần K bể nợ và bỏ nhà đi nơi khác không trả tiền gốc và lãi nên bà H không có tiền trả cho ông C. Thực chất, số tiền 2.750.000.000 đồng là vay của ông C từ đầu năm 2016, bà H đã trả lãi đến ngày 15/12/2016 cho ông C với tổng số tiền 3.100.000.000 đồng, trả theo lãi suất 9%/tháng, tuy nhiên đến thời hạn trả nợ gốc do không trả được nên các bên lập lại giấy vay nợ mới, các giấy vay nợ cũ các bên đã hủy bỏ, không còn nữa. Từ lúc lập lại giấy vay nợ mới với tổng số tiền 2.750.000.000 đồng bà H chưa trả tiền gốc và lãi cho ông C. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà Nguyễn Thị Hoàng H và ông Phạm Văn Q không có văn bản thỏa thuận về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, không có đăng ký kinh doanh riêng, không ai có tài sản riêng. Bà H làm nội trợ, không có thu nhập nào khác. Ông Q làm chủ thầu xây dựng, thu nhập hàng tháng của ông Q khoảng 40.000.000 đồng, mọi chi phí trong nhà do ông Q hàng tháng đưa cho bà H từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng để chi tiêu. Đối với số tiền lãi đã trả cho ông C, tại phiên tòa bà H không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất để khấu trừ số tiền vay. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà H không

có văn bản nào thỏa thuận về tài sản chung, tài sản riêng, không có đăng ký kinh doanh riêng, không ai có tài sản riêng. Bà H làm nội trợ, không có thu nhập nào khác. Ông Q làm chủ thầu xây dựng, thu nhập hàng tháng khoảng 40.000.000 đồng, mọi chi phí hàng tháng trong nhà khoảng 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng do ông Q đưa cho bà H. Bà H đồng ý trả cho ông C 3.000.000.000 đồng, trong đó chỉ đồng ý ông Q liên đới cùng bà trả cho ông C 250.000.000 đồng, số tiền còn lại là nợ riêng của bà đối với ông C. Chứng cứ bị đơn cung cấp: 01 giấy mượn tiền ghi tên người mượn là Trần K.

Bị đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hoàng H về việc ông và bà H có vay ông C số tiền 250.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 06/9/2015, ông đồng ý liên đới cùng bà H trả số tiền 250.000.000 đồng cho ông C. Các khoản nợ khác là nợ riêng của bà H, do ông không ký tên vào giấy mượn tiền và không biết việc bà H vay tiền của ông C nên số tiền còn lại do một mình bà H có nghĩa vụ trả cho ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Ông Huỳnh Huy C là chồng của bà T. Số tiền ông C cho bà H và ông Q vay là tiền riêng của ông C, không liên quan gì đến bà. Bà không có tranh chấp hay liên quan gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 08/6/2017 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng H và ông Phạm Văn Q phải liên đới trả cho ông Huỳnh Huy C số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi có bản án sơ thẩm ngày 22 tháng 6 năm 2017, ông Phạm Văn Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D ban hành Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số: 48/2017/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã D về phần buộc ông Phạm Văn Q phải liên đới với bà Nguyễn Thị Hoàng H chịu trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Huy C số tiền là 3.000.000.000 đồng và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã

thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét các giấy mượn tiền giữa ông C với bà H chỉ có 01 giấy mượn tiền ngày 06/9/2015 là có chữ ký của ông Q, còn 7 giấy mượn tiền còn lại không có chữ ký của ông Q, cũng không thể hiện việc mượn để cho ông Q sử dụng vào công trình xây dựng hay sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông Q chỉ thừa nhận có mượn của ông C 250.000.000 đồng, còn các giấy mượn tiền còn lại ông không biết có việc vay mượn và không thừa nhận việc vay mượn tiền này. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh ông Q cùng vay tiền và cùng sử dụng số tiền này. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Q, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H, ông Q có trách nhiệm liên đới trả cho ông C 250.000.000 đồng, bà H có trách nhiệm trả cho ông C 2.750.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Nguyên đơn ông Huỳnh Huy C khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Hoàng H có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 06/9/2015 với số tiền 250.000.000 đồng, ngày 14/12/2016 với số tiền 1.200.000.000 đồng, ngày 14/12/2016 với số tiền 300.000.000 đồng, ngày 14/12/2016 với số tiền 300.000.000 đồng, ngày 14/12/2016 với số tiền 250.000.000 đồng, ngày 17/12/2016 với số tiền 400.000.000 đồng, ngày 18/12/2016 với số tiền 200.000.000 đồng, ngày 18/12/2016 với số tiền 100.000.000 đồng. Bà H xác nhận có vay tiền của ông C nhiều lần, tổng cộng là 3.000.000.000 đồng, chỉ có một lần vay tiền ngày 06/9/2015 là khoản vay chung của vợ chồng bà, còn các khoản còn lại là do bà vay riêng, ông Q không biết. Ông Q thống nhất với lời trình bày của bà H và chỉ đồng ý chịu trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 250.000.000 đ theo giấy mượn tiền ngày 06/9/2015, còn các khoản vay còn lại ông Q không đồng ý.

[2] Xét, đối với giấy mượn tiền ngày 06/9/2015 thể hiện ông Q, bà H có vay của ông C số tiền 250.000.000 đồng và có chữ ký của người mượn tiền là ông Q, bà H. Bà H, ông Q cũng thừa nhận khoản vay này là nợ chung của vợ chồng và đồng ý trả cho ông C. Do đó, ông, bà H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông C số tiền 250.000.000 đồng.

[3] Đối với 07 giấy mượn tiền còn lại với tổng số tiền 2.750.000.000 đồng, ông Q, bà H xác định đây là khoản tiền vay riêng của bà H. Mục đích bà H vay tiền là để cho người khác vay lại lấy lãi và bà H đồng ý trả khoản tiền này cho ông C. Ông Q xác định không biết các lần vay tiền này của bà H, ông làm chủ thầu xây dựng hàng tháng đưa cho bà H từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình nên việc vay các khoản tiền này là do bà H tự vay riêng, không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông không

đồng ý chịu trách nhiệm liên đới thanh toán các khoản tiền này với bà H. Ông C xác định các khoản vay này chỉ có một mình bà H đến nhà gặp ông C để vay tiền, bà H trực tiếp ký tên vào giấy vay và nhận tiền. Khi vay tiền bà H nói vay tiền cho ông Q hoàn tất công trình xây dựng nên tin tưởng không nói lại với ông Q. Ông C cũng xác định ông là cán bộ tín dụng, các giấy mượn tiền là do ông lập ra và đưa cho bà H ký. Đối chiếu giấy mượn tiền ngày 06/9/2015 với các giấy mượn tiền còn lại thấy rằng: Giấy mượn tiền ngày 06/9/2015 đứng tên cả bà H và ông Q và theo các đương sự thống nhất thì giấy mượn tiền này bà H ký tên nhận tiền, sau đó mang về nhà cho ông Q ký rồi bà H giao lại cho ông C, như vậy lần mượn tiền này cả hai vợ chồng ông Q, bà H thống nhất mượn. Còn 07 lần mượn tiền sau trên giấy mượn tiền chỉ có một mình bà H đứng tên, số tiền vay mượn lần sau bằng và cao hơn lần trước nhưng không có chữ ký của ông Q. Theo quy định tại các Điều: 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng thì "những khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân được xem là nợ chung khi mục đích mượn nợ là để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình". Ông C không chứng minh được việc cho bà H mượn tiền để cho ông Q sử dụng vào mục đích công việc kinh doanh hay phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình bà H.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/9/2017, ông C yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để bổ sung tài liệu, chứng cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngày 08/9/2017, ông C nộp cho Tòa án các chứng cứ gồm: Đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ ngày 08/9/2017 của ông C (bản chính); Đơn trình bày chi tiết thu thập và cung cấp chứng cứ ngày 07/9/2017 của ông C (bản chính); Hợp đồng thi công ngày 10/HĐTC 2015 (v/v thi công giàn mái không gian) dự án đầu tư xây dựng cầu Thạnh ML ngày 18/6/2015 (bản photo); Hợp đồng kinh tế số HDTP.08/05 (bản photo); Hợp đồng kinh tế số: 05/HĐXD-SPC (bản photo); 01 file ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông Q và ông C kèm theo đơn trình bày ngày 08/9/2017 của ông C (bản chính). Ngày 12/9/2017, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D theo yêu cầu của ông C gồm: Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 10/8/2017; Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 03/8/2017, Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 14/8/2017. Ngày 18/9/2017, Tòa án triệu tập ông C, bà H, ông Q để đối chất, nhưng vắng mặt bà H nên Tòa án tiến hành đối chất giữa ông C và ông Q. Xét, tại buổi đối chất ông Q thừa nhận nội dung cuộc nói chuyện trong file ghi âm là đúng. Tuy nhiên, ông Q xác định ông và ông C có nói chuyện trả nợ vì ông có vay 250.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 06/9/2015, nhưng không nói sẽ trả bao nhiêu; ông C cũng thừa nhận trong đoạn ghi âm không nói đến số tiền mà ông Q phải trả là số tiền 3.000.000.000 đồng. Đối với các hợp đồng ông C cung cấp, ông Q xác định đây là những hợp đồng ông cung cấp cho Quỹ tín dụng D để vay vốn, ông C là người làm việc ở Quỹ tín dụng D nên đã photo các hợp đồng này; ông C xác định các hợp đồng này là do ông Q đưa cho ông C tại quán cà phê. Tuy nhiên, ông Q không thừa nhận

việc này, ông C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các hợp đồng trên là do ông Q trực tiếp đưa cho ông C. Đối với biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 10/8/2017, ông Q có trình bày vợ chồng ông còn nợ ông C 3.700.000.000 đồng, tuy nhiên ông Q cho rằng do ông không đọc kỹ biên bản nên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D ghi "vợ chồng tôi còn nợ", nhưng sau đó ông Q đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thị xã D đính chính lại là "vợ tôi còn nợ" và được cơ quan thi hành án dân sự ghi nhận tại biên bản ngày 14/8/2017.

[5] Như vậy, các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không chứng minh được 07 giấy mượn tiền sau là do ông Q cùng bà H vay mượn. Do đó, đây là nợ riêng của bà H nên ông Q không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung vợ chồng là chưa phù hợp. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Q và kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D, sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định số tiền 2.750.000.000 đồng là khoản nợ riêng của bà H.

[6] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Q và kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D, sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định số tiền 2.750.000.000 đồng là khoản nợ riêng của bà H là có căn cứ.

[7] Án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu do sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Q.

Sửa Bản án sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 08/6/2017 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương như sau:

- Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Huy C.

- Buộc ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Hoàng H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Huy C số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng H có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Huy C số tiền 2.750.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Hoàng H có trách nhiệm liên đới chịu 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Hoàng H phải chịu 87.000.000 đồng (tám mươi bảy triệu đồng).

Hoàn trả cho ông Huỳnh Huy C 46.000.0000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008809 ngày 16/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Phạm Văn Q 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009630 ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Toà Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Hoàng

Các Thẩm phán thành viên **Thẩm phán – Chủ tọa**

Trương Văn Lộc **Ngô Văn Minh** **Nguyễn Minh Hoàng**